HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/NQ-HĐND	*Chư Pưh, ngày 24 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua dự toán thu - chi ngân sách năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 16/12/2020 về việc phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách năm 2021, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu - chi ngân sách năm 2021 như nội dung Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh, gồm:

I. Tổng thu Ngân sách Nhà nước năm 2021:	**336.224 triệu đồng**
1. Trung ương và Tỉnh hưởng:	4.340 triệu đồng
2. Huyện hưởng:	331.884 triệu đồng
- Thu Ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 33.410 triệu đồng, tăng thu so với kế hoạch tỉnh 9.210 triệu đồng.	
- Thu bổ sung NS cấp trên:	*298.474 triệu đồng*
II. Tổng chi ngân sách huyện năm 2021:	**331.884 triệu đồng**
1. Chi cho đầu tư xây dựng cơ bản:	37.593 triệu đồng
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp:	*19.453 triệu đồng*
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất:	*18.100 triệu đồng*
- Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh:	*40 triệu đồng*
2. Chi thường xuyên:	283.117 triệu đồng
3. Dự kiến chi từ nguồn tăng thu:	1.110 triệu đồng
4. Chi dự phòng ngân sách:	5.784 triệu đồng
Trong đó: *- Dự phòng ngân sách xã:*	*924 triệu đồng*
- Dự phòng ngân sách huyện:	*4.860 triệu đồng*
5. Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa:	2.832 triệu đồng

6. Kinh phí giao rừng, cho thuê rừng: 1.201 triệu đồng
7. Hoàn trả tạm ứng kinh phí Đại hội 247 triệu đồng

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Ban Thường Vụ Huyện ủy; TT Huyện uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Hường

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Dự toán tỉnh giao năm 2021	TW hưởng	Tỉnh hưởng	Huyện hưởng	Huyện giao tăng thu năm 2021	Huyện giao năm 2021
	TỔNG THU NSNN	**38,210**	**28,540**			**24,200**	**9,210**	**37,950**
I	**Thu nội địa**	**38,210**	**28,540**			-	-	**28,540**
	Thu NS TW hưởng	2,200	2,940					2,940
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	600	1,400					1,400
	Thu Ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	35,410	24,200					24,200
A	**THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II)**	**38,210**	**28,540**	**2,940**	**1,400**	**24,200**	**9,210**	**37,950**
1	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước:**	**38,210**	**28,540**	**2,940**	**1,400**	**24,200**	**9,210**	**37,950**
1	**Thu từ NĐ NN TW**	**100**	**200**	-	**200**	-	-	**200**
	- Thuế giá trị gia tăng	100	200		200			200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp							-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước							-
	- Thuế tài nguyên							-
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý**	-					-	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	-					-	-
4	**Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh**	**4,900**	**4,700**	-	-	**4,700**	**1,000**	**5,900**
	- Thuế giá trị gia tăng	4,240	4,300			4,300	800	5,100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260	150			150		150
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		50			50		50
	- Thuế tài nguyên	400	200			200	200	400
5	**Thuế sử dụng đất NN**							-
6	**Thuế nhà đất/thuế SD đất phi NN**							-
7	**Tiền sử dụng đất và đấu giá QSD đất**	**23,000**	**10,000**			**10,000**	**8,100**	**18,100**
8	**Lệ phí trước bạ**	**1,900**	**2,500**			**2,500**		**2,500**
9	**Các loại phí, lệ phí**	**1,350**	**2,270**	**1,270**	-	**1,000**	-	**2,270**
	Phí, lệ phí Trung ương	700	1,270	1,270				1,270
	Phí, lệ phí tỉnh							-
	Phí, lệ phí huyện, xã	650	1,000			1,000		1,000
10	**Thuế BVMT/Phí xăng dầu**	-					-	-
11	**Thuế Thu nhập cá nhân**	**3,100**	**3,800**			**3,800**		**3,800**
12	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**600**	**1,300**	-	**1,200**	**100**	-	**1,300**
	+ Thuê đất từ DNNN	500	1,200		1,200			1,200
	+ Thuê đất từ DN NQD	100	100			100		100
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	-					-	-
14	**Thu từ xổ số kiến thiết**							-
15	**Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại**							-
16	**Phạt VP hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**150**	**200**	**200**				200
17	**Thu khác và phạt các loại**	**3,110**	**3,570**	**1,470**	-	**2,100**	**110**	**3,680**
-	Phạt trật tự an toàn giao thông	1,470	1,600	1,470	-	130	110	1,710
	+ Công an tỉnh thu							-

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Dự toán tỉnh giao năm 2021	TW hưởng	Tỉnh hưởng	Huyện hưởng	Huyện giao tăng thu năm 2021	Huyện giao năm 2021
	+ Thanh tra giao thông tỉnh thu							-
	+ Công an huyện, thị xã, thành phố thu	1,350	1,470	1,470				1,470
	+ Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	120	130			130	110	240
-	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1,640	1,970			1,970		1,970
II	**Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**							
B	**Thu quản lý qua ngân sách**	-					-	-
C	**Tổng thu NS huyện, thị xã, thành phố**	**341,231**	**322,674**			**330,021**	-	**331,884**
1	**Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**35,410**	**24,200**			**24,200**		**33,410**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**305,821**	**298,474**			**305,821**	-	**298,474**
a	Bổ sung cân đối	223,698	231,351			223,698		231,351
b	Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương	32,035	33,626			32,035		33,626
c	Bổ sung có mục tiêu	50,088	33,497			50,088		33,497

Thu khác và phạt các loại: 1.970 triệu đồng

Trong đó:

Xã, thị trấn thu: 200 triệu đồng

Công an huyện: 730 triệu đồng

Hạt kiểm lâm: 850 triệu đồng

Các đơn vị khác: 190 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
	TỔNG CHI	**322,674**	**331,884**			
A	**CHI ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN**	**29,493**	**37,593**	*Có danh mục đầu tư kèm theo*		
I	Nguồn vốn Tỉnh phân cấp	19,453	19,453			
II	Nguồn tiền sử dụng đất	10,000	18,100	Tăng thu 18.100 triệu so với tỉnh giao		
III	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	40	40			
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**283,117**	**283,117**			
I	**Sự nghiệp kinh tế**	**4,320**	**9,731**			
1	Sự nghiệp nông nghiệp		1,250	Dự án điều tra đánh giá chất lượng đất NN và XD CSDL, bản đồ thổ nhưỡng, làm cơ sở KH để phục vụ bố trí cây trồng hợp lý trên địa bàn huyện	1,100,000,000	
				Lễ phát động trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, trồng cây phân tán	100,000,000	
				Xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn, mã vùng nông nghiệp	50,000,000	
2	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án "ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ xây dựng vùng chuyên canh cây có múi theo VietGap"	350	1,000	Trong đó có bố trí từ sự nghiệp khoa học công nghệ tỉnh cấp mục tiêu 350 triệu đồng	1,000,000,000	
3	Sự nghiệp lưu trữ (03 biên chế)		260	Chi con người	260,000,000	
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện		2,003	Triển khai công tác tiêm phòng vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò; vắc xin kép heo.	70,000,000	
				Rà soát dân di cư tự do	10,000,000	
				Tập huấn dân di cư tự do, bố trí dân cư	15,000,000	
				Thực hiện tiêu độc, khử trùng môi trường (02 đợt/năm)	80,000,000	
				Tập huấn kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng bệnh gia súc	10,000,000	
				Tập huấn các biện pháp kỹ thuật phòng trừ sâu keo mùa thu gây hại trên cây ngô và bệnh khảm lá virus gây hại trên cây sắn.	10,000,000	
				Kinh phí tiêm vắc xin lở mồm long móng	140,000,000	
				Chi con người (chi lương và thường xuyên)	1,668,000,000	
5	Sự nghiệp giao thông					
	BCĐ An toàn giao thông	220	70	*Tỉnh cấp MT*		
	Sửa chữa biển báo ATGT		150	*Tỉnh cấp MT*		
				Chi lương và chế độ (41 người)	2,583,649,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
6	Sự nghiệp Môi trường	3750	4,998	Chi thường xuyên (41 người gồm cả 02 lãnh đạo)	118,500,000	
				Chi bảo hộ lao động	70,000,000	
				Chi làm thêm giờ đội vệ sinh, đội cây xanh, đội điện, đội quy tắc đô thị	48,000,000	
				Tiền điện chiếu sáng công cộng trên toàn huyện	720,000,000	
				Sửa chữa điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn toàn huyện	100,000,000	
				Xăng dầu, nhớt phục vụ xe chở rác, máy cắt cỏ	230,000,000	
				Mua thùng rác	100,000,000	
				Tiền nước tưới cây xanh khu TTHC huyện và tiền nước tưới cây giải phân cách dọc quốc lộ 14, thị trấn Nhơn hoà + Thuê xe chở nước tưới cây xanh	30,000,000	
				Tiền phân, thuốc sâu, rầy, sửa chữa ông nước, vòi nước	40,000,000	
				Đào ủi và san lấp rác	80,000,000	
				Phun thuốc diệt ruồi (bãi rác)	20,000,000	
				Thuốc xử lý chôn lấp rác	25,000,000	
				Thay lốp ô tô chở rác (2 xe ô tô thu gom rác)	36,000,000	
				Sửa chữa thường xuyên xe ép rác (2 xe)	80,000,000	
				Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe ép rác, BH xe rác	49,000,000	
				Mua sắm, thay thế dụng cụ lao động	40,000,000	
				Chi phục vụ hội trường 10/12 của huyện	15,000,000	
				Sửa chữa giao thông, thay ống công, nắp cống đảm bảo an toàn giao thông	50,000,000	
				Thuế TNDN 5% và Thuế GTGT 5%	50,000,000	
				Thuê bao Wifi hội trường 10/12 (600,000*12 tháng)	7,200,000	
				Sửa chữa thùng xe cải tiến	20,000,000	
				Lắp đặt hệ thống hoa văn trang trí Quốc lộ 14 qua đường đoạn thị trấn Nhơn Hòa (5 bộ)	316,000,000	
				Trồng dặm và trồng mới cây và sửa khuôn viên sau trụ sở UBND huyện và khu trung tâm hành chính	70,000,000	
				Bồi thường, mở rộng bãi rác	600,000,000	
				Giao thu năm 2021	500,000,000	
				Ngân sách cấp bù	**4,998,349,000**	
II	Kiến thiết thị chính	5,000	5,000			
1	Kinh phí kiến thiết đô thị	5,000	5,000	*Đầu tư làm vỉa hè*		
III	Sự nghiệp văn xã		172,288			

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
1	**Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo**	**157,473**	**157,473**			
-	Chi cấp I, cấp II, mẫu giáo		122,405			
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh cấp 3 có học lực yếu		80			
-	Chi Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị		1,160	Chi con người: 619 triệu; Chi mở lớp: 541 triệu đồng		
-	Chi Hội Cựu giáo chức		50			
-	Chi Hội Khuyến học		50			
-	Chi hỗ trợ Trung tâm Học tập cộng đồng		225	Cấp về các xã, thị trấn		
-	Chi công tác phổ cập các cấp ở các xã, thị trấn		408	Cấp về các xã, thị trấn		
-	Chi Trung tâm Giáo dục NN-GDTX		1,058	Chi con người: 774 triệu; Chi mở lớp: 284 triệu		
-	Chi công tác đào tạo cán bộ		100			
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4, 5 tuổi	3,745	3,745			
-	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định 116	2,268	2,268			
-	Kinh phí chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH	463	463			
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg	197	197			
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1,006	1,006			
-	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1,244	1.244			
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc Nội trú theo Thông tư liên tịch số 43 /2007/TTLT-BTC-BGDĐT	536		Đã giao trong kinh phí trường Nội trú		

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
-	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch các trường học	-	0			
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	-		Năm 2021 giao về các đơn vị giữ lại		
-	Kinh phí Trường THCS Dân tộc nội trú		9,193	Đã bao gồm kinh phí chênh lệch học bổng tỉnh cấp: 536 triệu		
	Kinh phí trường bán trú		3,806	Chi lương, thường xuyên: 3.017 triệu đồng. Chế độ bán trú: 789 triệu đồng		
-	Dự trù kinh phí chi tăng giờ và chi các nội dung phát sinh khác.		3,945			
-	Kinh phí chi khác Phòng Giáo dục-ĐT		2,163	Trong đó có 600 triệu để trang bị phần mềm ngành giáo dục		
-	Bố trí cho Phòng Giáo dục-ĐT chi trả nợ tạm ứng năm 2016 (để hoàn ứng NS huyện)		1,000			
-	Chi sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất và các nội dung khác		2,907	Có Danh mục chi tiết kèm theo		
2	**Sự nghiệp Y tế**	-	**450**			
-	Hội Chữ thập đỏ		450	Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	12,000,000	
				Tuyên truyền lễ hiến máu tình nguyện	38,000,000	
				Tổ chức Đại hội Hội chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2021-2026	50,000,000	
				Nghiệp vụ chuyên môn ngành - tập huấn sơ cấp cứu ban đầu	12,000,000	
				Tổng kết Chỉ thị 43-TW Đảng lãnh đạo CTĐ & Phong trào TCCN-ĐCNĐ	10,000,000	
				Chi con người	328,000,000	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin (Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện)		1,120	Kinh phí hoạt động tuyên truyền thông tin lưu động	150,000,000	
				Xăng xe phục vụ tuyên truyền xe loa lưu động	20,000,000	
				Tổ chức Hội thi Văn hóa – Cồng chiêng năm 2021	30,000,000	
				Tham gia Lễ hội Văn hóa cồng chiêng và trò chơi dân gian tỉnh Gia Lai năm 2021	50,000,000	
				Tuyên truyền các ngày lễ lớn	138,000,000	
				Tuyên truyền trên báo chí	80,000,000	
				Chi con người	652,000,000	
				Các hoạt động Mừng Đảng-Mừng xuân năm 2021	55,000,000	
				Giải bóng đá Thiếu niên – Nhi đồng năm 2021	20,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
4	**Sự nghiệp Thể dục thể thao** (Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện)		431	Giải việt dã năm 2021	15,000,000	
				Tham gia Hội thao ngành Văn hóa năm 2021	15,000,000	
				Tham gia giải bóng đá Thiếu niên – NĐ toàn tỉnh năm 2021	20,000,000	
				Tham gia Hội thi Thể thao các DTTS toàn tỉnh năm 2021	20,000,000	
				Tham gia giải võ cổ truyền toàn tỉnh năm 2021	20,000,000	
				Tham gia giải võ Karatedo toàn tỉnh năm 2021	20,000,000	
				Tham gia giải võ vovinam toàn tỉnh năm 2021	20,000,000	
				Tham gia giải việt dã báo Gia Lai năm 2021	20,000,000	
				Chi con người	206,000,000	
5	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội** (Phòng Lao động-TBXH huyện)	11,417	11,832	Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	10,124,000,000	
				Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1,293,000,000	
				Thăm hỏi các gia đình CS nhân ngày 27/7	50,000,000	
				Chi bảo trợ xã hội khác (hỗ trợ đột xuất)	60,000,000	
				Tổ chức ngày Quốc tết thiếu nhi 1/6	40,000,000	
				Tổ chức tháng hành động về ATVSLĐ	10,000,000	
				Tổ chức trung thu	40,000,000	
				Vận chuyển, bốc vác gạo cứu đói 3 đợt	15,000,000	
				Tổ chức các hoạt động, tháng hành động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	10,000,000	
				Tập huấn cho cán bộ xã, thôn làng về chính sách BTXH, CS mới	10,000,000	
				Điều tra cung cầu Lao động	10,000,000	
				Điều tra, rà soát hộ nghèo	80,000,000	
				Tổ chức diễn đàn trẻ em các cấp	40,000,000	
				Chi hoạt động Ban liên lạc tù chính trị	10,000,000	
				Kinh phí Ban chỉ đạo Hội nghị giảm nghèo	15,000,000	
				Tổ chức dâng hương Đài tưởng niệm	15,000,000	
				Tổ chức tháng hành động Người cao tuổi	10,000,000	
				Kinh phí chi trả tiền điện phát sóng phát thanh, truyền hình hàng tháng theo giá mới của Điện lực Chư Pưh (3.500.000 đồng/tháng x 12 tháng)	40.000.000	
				Kinh phí chi trả tiền phát chuyên mục truyền hình cho đài tỉnh 9 theo công văn số 99/PT-TH ngày 18/6/2018 của Đài PT-TH tỉnh).	36.000.000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
6	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình** (Trung tâm Văn hóa TT&TT huyện)		**982**	Chi trả thù lao cho phát thanh viên biên dịch chuyên mục tiếng Jrai để phát trên sóng đài huyện (02 lần/tháng theo kết luận số 04-KL/BCĐ ngày 01/8/2018 của đồng chí Bí thư Huyện ủy tại Hội nghị sơ kết về đấu tranh chống âm mưu, hoạt động "diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa 6 tháng đầu năm 2018).	10,000,000	
				Công tác tác nghiệp	200,000,000	
				Chi con người	696,000,000	
IV	**Chi quản lý hành chính**	**-**	**21,316**			
1	Quản lý nhà nước		10,638	*Có bảng định mức kèm theo*		
2	Khối Đảng		4,967	*Có bảng định mức kèm theo*		
3	Khối Đoàn thể		3,661	*Có bảng định mức kèm theo*		
4	Chi hoạt động HĐND huyện		2,050	*Có bảng chi tiết kèm theo*		
V	**Một số nhiệm vụ chi khác**	**446**	**15,602**			
01	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện		285	Đoàn kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực dịch vụ Văn hóa, Thông tin, truyền thông	10,000,000	
				Tổ chức Hội thi tuyên truyền và tìm hiểu kiến thức pháp luật về xây dựng xã Văn hóa nông thôn mới của huyện và tham gia ở tỉnh	30,000,000	
				Mở 02 lớp dạy cồng chiêng và mua 02 bộ cồng chiêng phục vụ cho công tác bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa cồng chiêng	175,000,000	
				Tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021	20,000,000	
				Tổ chức lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, chống đuối nước năm 2021	10,000,000	
				Kinh phí thông tin truyền thông (hợp đồng tuyên truyền trên các báo)	40,000,000	
02	Văn phòng Điều phối NTM		50	Kinh phí hoạt động Văn phòng điều phối NTM	50,000,000	
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT		110	Chi công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn năm 2021	30,000,000	
				Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra vật tư NN	30,000,000	
				Hợp đồng tuyên truyền trên các tạp chí, báo.	50,000,000	
04	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện		274	Kiểm tra An toàn thực phẩm lĩnh vực công thương	10,000,000	
				Chi lễ tưởng niệm, lễ phát động	29,000,000	
				Chi hội thi tuyên truyền viên giỏi về ATGT huyện và tham gia tỉnh	35,000,000	
				Công khai quy hoạch và cắm mốc quy chung thị trấn Nhơn Hòa	200,000,000	
				Khám tuyển nghĩa vụ quân sự (khám sơ tuyển, khám tuyển, khám phúc tra)	130,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
05	Phòng Y tế		186	Tổ chức lễ phát động vệ sinh ATTP	10,000,000	
				Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm 3 đợt (Tết Nguyên đán, Tháng hành động VSATTP, Tết Trung thu).	15,000,000	
				Đoàn kiểm tra liên ngành hành nghề y dược tư nhân (2 đợt)	10,000,000	
				Tổ chức Lễ phát động phòng chống thuốc lá 31/5	12,000,000	
				Tổ chức Lễ phát động phòng chống HIV/AIDS	5,000,000	
				Mua test thử kiểm tra ATTP, kiểm tra ATTP phục vụ kỳ thi tốt nghiệp	4,000,000	
06	Huyện đoàn		239	Tọa đàm, tổ chức hội nghị Biểu dương điển hình, tiên tiến trong công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi nhân kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/03/1931 và 26/3/2020)	44,000,000	
				Tổ chức hoạt động hè thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên và chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2021	20,000,000	
				Tổ chức thi tin học trẻ huyện Chư Pưh lần thứ VII năm 2021 và tham gia Hội thi tin học trẻ tỉnh Gia Lai lần thứ XXI, năm 2021	25,000,000	
				Giám sát và phản biện xã hội	10,000,000	
				Tổ chức Đối thoại giữa HĐND huyện và trẻ em huyện Chư Pưh lần thứ III và tham gia đối thoại với HĐND tỉnh năm 2020	10,000,000	
				Tham gia Hội thi thắp sáng ước mơ tuổi trẻ năm 2021 do Tỉnh đoàn tổ chức	10,000,000	
				Tham gia trại huấn luyện Kim Đồng toàn quốc tại tỉnh Gia Lai khu vực phía Nam năm 2021 (15 người).	15,000,000	
				Tổ chức Liên hoan các Đội tuyên truyền măng non năm 2021 cấp huyện và tham gia cấp tỉnh	15,000,000	
				Tọa đàm. Hội nghị tuyên dương gương điển hình tiên tiến trong công tác Đội và phong trào thiếu nhi nhân kỷ niệm 80 năm ngày thành ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh (15/5/1941-15/5/2021)	20,000,000	
				Tổ chức chương trình *"Gặp mặt sinh viên Tiêu biểu trong toàn huyện trên tất cả các lĩnh vực học tập"* và tham gia gặp mặt tại tỉnh năm 2021	10,000,000	
				Tổ chức chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè 2021	10,000,000	
				Tổ chức Hội thao Cán bộ Đoàn - Hội chào mừng kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3/1931-26/3/2021	15,000,000	
				Tổ chức Hội thi Nghi thức - Chỉ huy đội giỏi năm 2021.	15,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
				Xây dựng làng Thanh niên 2 không 2 có (tại làng nông thôn mới)	10,000,000	
				Tham gia hoạt động về nguồn tại xã Kroong, huyện Kbang do Tỉnh Đoàn tổ chức	10,000,000	
07	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện		256	Tổ chức giám sát theo QĐ 217-QĐ/TW và quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ chính trị (Khóa XI)	10,000,000	
				Tổ chức chương trình *"đồng hành cùng phụ nữ biên cương"*	15,000,000	
				Tổ chức "*Giao lưu ngày Gia đình Việt Nam 28/6"*	20,000,000	
				Đề án 1893 Đề án *"Bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội LHPN các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025"*	25,000,000	
				Tổ chức Các hoạt động lớn Đề án 938 và Đề án 939; Gồm: Đề án: 938 *"Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"*; Đề án 939 *"Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"*	40,000,000	
				Tổ chức tập huấn, gặp mặt nâng cao năng lực cán bộ nữ tham gia HĐND các cấp	10,000,000	
				Tổ chức đón tiếp đại biểu về dự ĐH điểm phụ nữ xã của tỉnh tại xã Ia Rong, nhiệm kỳ 2021-2026	15,000,000	
				Hội nghị biểu dương tập thể, cá nhân thực hiện tốt 2 cuộc vận động: *"xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"* và *"rèn luyện 4 phẩm chất người phụ nữ Việt Nam tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang"*	16,000,000	
				Tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ huyện khóa III, nhiệm kỳ 2021-2026	90,000,000	
				Tổ chức Hội thi "Chi hội trưởng phụ nữ giỏi" toàn huyện lần thứ III	15,000,000	
				Văn phòng Huyện ủy	**1,885,144,000**	
				Phụ cấp UVBCH theo quyết định	236,016,000	
				Phụ cấp báo cáo viên cấp huyện	100,128,000	
				Kinh phí đặc thù	700,000,000	
				Kinh phí 856	634,000,000	
				Kinh phí chỉnh lý tài liệu sơ bộ theo hệ số phức tạp (Khóa VIII)	120,000,000	
				Tổ chức Hội nghị giao ban an ninh cụm 11 huyện, thị xã	50,000,000	
				Kinh phí kiểm tra, rà soát việc thực hiện các kết luận của BCH, BTV (Văn phòng, tổ công tác 9 người, tổ giúp việc 07 người)	45,000,000	
				Ban Dân vận Huyện ủy	**53,000,000**	
				Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	25,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
08	Văn phòng Huyện ủy		2,670	Công tác phối hợp dân vận với chính quyền	6,000,000	
				Ban chỉ đạo tôn giáo	12,000,000	
				Hội nghị công tác dân vân	10,000,000	
				Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy	**45,000,000**	
				Kinh phí phục vụ đoàn kiểm tra	30,000,000	
				Kinh phí thực hiện phòng chống tham nhũng	15,000,000	
				Ban Tuyên giáo Huyện ủy	**261,520,000**	
				Kinh phí tư tưởng Hồ Chí Minh	33,000,000	
				Kinh phí báo cáo viên	20,000,000	
				Kinh phí ban chỉ đạo 35	137,000,000	
				Phụ cấp đội ngũ cộng tác viên dư luận	71,520,000	
				Ban Tổ chức Huyện ủy	**425,000,000**	
				Ban phát triển Đảng viên 04	40,000,000	
				Hội nghị giao ban cụm ngành tổ chức xây dựng Đảng	14,000,000	
				Ban bảo vệ sức khỏe	325,000,000	
				Kinh phí khen thưởng	46,000,000	
09	Ủy ban MTTQVN huyện		523	Chi khác mặt trận	50,000,000	
				Tổ chức ngày Hội Đại đoàn kết	50,000,000	
				Hội nghị kiểm tra chéo cụm thi đua số 2 (2 hội nghị)	20,000,000	
				Công tác giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ Chính trị	15,000,000	
				Sinh hoạt phí cán bộ không hưởng lương	30,000,000	
				Hoạt động Ban vận động quỹ vì người nghèo	15,000,000	
				Hoạt động Ban tư vấn UBMT huyện (Thông tư số 35/2018/TT-BTC) NQ số 99/2018 ngày 6/12/2018 của HĐND Tỉnh Gia Lai	10,000,000	
				Hội nghị Sơ kết Quy chế phối hợp với các ngành (2 Hội nghị)	15,000,000	
				Chi tổ chức gặp mặt, biểu dương già làng, người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	30,000,000	
				Kinh phí đưa đoàn già làng, uy tín tiêu biểu gặp mặt ở tỉnh (60 người)	10,000,000	
				Chi tổ chức Hội nghị gặp mặt chức sắc, tôn giáo năm 2020	30,000,000	
				Kinh phí Đưa đoàn vận động đi tham gia Hội thao DĐK tại tỉnh	50,000,000	
				Phụ cấp cấp ủy theo 169	11,000,000	
				Kinh phí tổ chức 03 hội nghị hiệp thương giới thiệu danh sách các ứng cử viên đại biểu HĐND huyện.	24,600,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
				Kinh phí tổ chức các buổi tiếp xúc cử tri với các ứng cử viên đại biểu HĐND huyện tại 9 xã, thị trấn: Xăng xe, công tác phí. 15.000.000đ.	15,000,000	
				Kinh phí lấy ý kiến nơi cư trú đối với các ứng cử viên đại biểu HĐND huyện: Xăng xe, công tác phí.,,	10,000,000	
				Kinh phí văn phòng phẩm hoàn chỉnh hồ sơ các ứng cử viên đại biểu HĐND huyện	5,000,000	
				Kinh phí lực lượng cốt cán	132,000,000	
10	Hội Cựu chiến binh huyện		155	Giao ban cụm thi đua số 03	10,000,000	
				Tổ chức Triển khai công tác giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217,218 của Bộ chính trị.	10,000,000	
				Hội nghị biểu dương *"Điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua CCB giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi"* giai đoạn 2016-2021	35,000,000	
				Hỗ trợ các thôn, làng ra mắt mô hình *"Ánh sáng và tiếng kẻng an ninh"* và mô hình *"Ánh sáng, Camera và tiếng kẻng an ninh"* trong toàn huyện Theo kế hoạch số 29/KH-CCB ngày 27/8/2020 của Hội CCB huyện đã được Thường trực Huyện ủy phê duyệt	80,000,000	
				Hội nghị tổng kết 5 năm mô hình "8+1"	10,000,000	
				Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện mô hình "10+1"	10,000,000	
11	Phòng Dân tộc	66	152	Tập huấn phổ biến tuyền pháp luật về Chính sách của DTTS	20,000,000	
				Rà soát tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống của người DTTS	10,000,000	
				Phối hợp rà soát thẩm định, in ấn cấp thẻ BHYT cho các đối tượng vùng khó khăn và vùng đắc biệt khó khăn	10,000,000	
				Rà soát bình xét và gặp mặt người có uy tín trong vùng đồng bào Dân tộc thiểu số	15,000,000	
				Rà soát, xác định xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã Khu vực I, II	10,000,000	
				Phối hợp kiểm tra thực hiện các chính sách Dân tộc trên địa bàn huyện	10,000,000	
				Chi người có uy tín (Tỉnh cấp mục tiêu)	66,000,000	
				Phối hợp cấp thẻ BHYT cho đồng bào	11,000,000	
				Chi khen thưởng	670,000,000	
				Công tác tôn giáo	100,000,000	
				Kiểm tra quản lý mốc địa giới	20,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
12	Phòng Nội vụ		913	Kiểm tra công tác nội vụ	13,000,000	
				Chi công tác cải cách HC, kiểm tra CCHC và tổ chức tập huấn	40,000,000	
				Trang bị kho lưu trữ	30,000,000	
				Tổ chức Hội thi về Cải cách hành chính	40,000,000	
13	Ban Tiếp Công dân		102	Tiền điện sáng (550.000 x 12 tháng)	5,900,000	
				Tiền cước điện thoại, internet	3,000,000	
				Văn phòng phẩm	10,800,000	
				Trà, nước phục vụ tiếp dân	10,000,000	
				Vật tư văn phòng	13,000,000	
				Sữa chữa máy móc thiết bị	13,500,000	
				Mua vật dụng (giấy, chổi, cây lâu nhà....)	6,300,000	
				Thay mực máy in, máy photo	3,600,000	
				Phụ cấp bồi dưỡng cán bộ tiếp công dân theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC và Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND	36,000,000	
14	Văn phòng HĐND-UBND huyện		1,709	Chi khác của Lãnh đạo UBND huyện	700,000,000	
				Chi trả hợp đồng bưu điện chuyển trả hồ sơ	145,000,000	
				Bảo trì, bảo dưỡng nội bộ	92,000,000	
				Thuê máy chủ hệ thống quản lý VBĐH	72,000,000	
				Mua sắm vật dụng, sửa chữa nhỏ, duy trì hoạt động nhà khách	177,000,000	
				Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử huyện	100,000,000	
				Kiểm soát thủ tục hành chính	60,000,000	
				Hệ thống ISO (Ban chỉ đạo)	40,000,000	
				Tổ kiểm tra giờ giấc	30,000,000	
				Phần mềm diệt virut cho máy chủ	20,000,000	
				Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy tự vệ khối UBND huyện	23,000,000	
				Kinh phí thay nhớt bảo dưỡng và sữa chữa 05 xe ô tô do UBND huyện quản lý 81A-2367, 81A-2368, 81B-5888, 81A-6688, 81A-00167	250,000,000	
15	Hội Nông dân huyện		317	Thực hiện Kết luận 61 và Quyết định 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ (Xây dựng mô hình: 160 triệu, Quỹ: 80 triệu	240,000,000	
				Chi hoạt động đối thoại với nông dân (thực hiện Quyết định 81)	10,000,000	
				Tổ chức tập huấn về nhân rộng các mô hình, quy trình sản xuất kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn	17,000,000	
				Giao ban cụm thi đua gồm 7 huyện	10,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
				Thực hiện chương trình giám sát theo Quyết định số 217 của BCT	10,000,000	
				Tham dự Phiên chợ nông sản an toàn lần II năm 2021 tại thành phố Pleiku do Hội Nông dân tỉnh tổ chức	10,000,000	
				Tổ chức Hội thi *"Nhà nông đua tài"* lần thứ IV và tham gia Hội thi tại tỉnh	20,000,000	
16	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện		272	Nâng cấp sữa chữa hệ thống Tabmis	50,000,000	
				Ban chỉ đạo xây dựng chỉ tiêu kinh tế, xã hội, ngân sách	52,000,000	
				Chi trả tiền thuê trung tâm dịch vụ bán đấu, VVP, tuyên truyền phục vụ tổ chức công tác đấu giá đất theo quy định tại Nghị định số 17/NĐ-CP và hoạt động hội đồng phát triển quỹ đất	90,000,000	
				In ấn mua phôi vật tư văn phòng để phục vụ công tác cấp Giấy phép kinh doanh	30,000,000	
				Thuê đường truyền hệ thống Tabmis	50,000,000	
17	Hội Người cao tuổi huyện		100	Sau khi huyện có Kế hoạch sẽ phân bổ sau		
18	Hội Nạn nhân chất độc da cam huyện		50	Sau khi huyện có Kế hoạch sẽ phân bổ sau		
19	Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện		124	Kiểm tra công tác môi trường	25,000,000	
				Kế hoạch kiểm tra khoáng sản	15,000,000	
				Kế hoạch kiểm tra đất nông nghiệp	29,000,000	
				Kiểm tra giấy chứng nhận sử dụng đất	15,000,000	
				Hợp đồng tuyên truyền trên các tạp chí, báo.	40,000,000	
20	Chi hỗ trợ, thăm các đối tượng Tết		1,070			
21	Thanh tra huyện		158	Tiền trang phục ngành	26,000,000	
				Chi công tác phòng chống tham nhũng	32,000,000	
				Chi giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	72,000,000	
				Chi Thanh tra đột xuất	28,000,000	
22	Phòng Tư pháp		99	Công tác đăng ký quản lý hộ tịch, số hóa sổ hộ tịch, công tác chứng thực	29,000,000	
				Chi cho công tác theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính (đây là nội dung để đánh giá chỉ số cải cách hành chính)	10,000,000	
				Công tác Văn bản (đây là nội dung để đánh giá chỉ số cải cách hành chính)	5,000,000	
				Công tác phổ biến giáo dục pháp luật	40,000,000	
				Chi cho công tác xây dựng, đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đánh giá hiệu quả công tác phổ biến pháp luật	5,000,000	
				Chi cho tập huấn hòa giải viên cơ sở	10,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
23	Hội Luật gia		10	Khi giao nhiệm vụ sẽ đề xuất hỗ trợ kinh phí		
24	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	380	230	Tỉnh cấp mục tiêu: 380 triệu đồng, (phân bổ xã, thị trấn: 150 triệu đồng; chi bộ các đơn vị: 230 triệu đồng)		
25	Hiệp hội hồ tiêu		50	Khi giao nhiệm vụ sẽ đề xuất hỗ trợ kinh phí		
26	Ngân hàng chính sách		1,000	Bố trí tạo Quỹ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác		
27	Ban Quản lý và Cung cấp nước sạch huyện		528	Chi lương và thường xuyên (7 người)	543,000,000	
				Chi điện bơm nước sạch	500,000,000	
				Chi nộp thuế theo quy định	190,000,000	
				Chi mua bảo hộ lao động	15,000,000	
				Chi mua hóa chất để xử lý nước	80,000,000	
				Sửa chữa máy bơm nước, đường ống nước, hệ thống điện hàng năm	150,000,000	
				Giao thu	950,000,000	
				Ngân sách cấp bù	528,000,000	
28	Mua sắm tài sản, trang bị phần mềm các ngành		750	Sau khi rà soát nhu cầu các đơn vị, xã, TT sẽ phân bổ sau *(đã bao gồm kinh phí mua sắm tài sản phòng họp trực tuyến Huyện ủy)*		
29	Thực hiện đề án chuyển giao bộ phận 01 cửa sang Bưu điện huyện		280	Văn phòng HĐND-UBND huyện		
30	Chi thuê đường truyền trực tuyến xã, TT		330			
31	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện		10	Kinh phí giám sát		
32	Dự trù kinh phí tổ chức bầu cử		1,000			
33	Chi tổ chức Đại hội thể dục thể thao		400			
34	Kinh phí làm đèn tín hiệu giao thông, camera an ninh, giao thông		1,200			
VI	**Chi An ninh-Quốc phòng**	-	**3,716**			
				Chi phòng chống tội phạm Hình sự, Ma túy, Kinh tế (Đội CSĐT)	300,000,000	
				Chi lập hồ sơ đưa đối tượng vào Trường Giáo dưỡng + cơ sở giáo dục (Đội CSĐT)	20,000,000	
				Chi lập hồ sơ đưa đối tượng đi cơ sở cai nghiện (Đội CSĐT)	22,000,000	
				Chi tranh thủ tiếp xúc người có uy tín trong DTTS, tranh thủ tiếp xúc LL 03-04 (Đội An ninh)	100,000,000	
				Chi tuyên truyền, hướng dẫn kiểm tra công tác bao vệ Bí mật nhà nước trên địa bàn huyện (Đội An ninh)	10,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
1	An ninh		1,297	Chi tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết việc triển khai thực hiện Chỉ thị 15, Quyết định số 44 của UBND tỉnh về công tác QLGD đối tượng Fulro tại cộng đồng (Đội An ninh)	10,000,000	
				Chi phát động phong trào quần chúng BVANTQ (Đội XDPT và PTX về ANTT)	40,000,000	
				Chi công tác chuyển hóa địa bàn (Đội Tổng hợp)	50,000,000	
				Chi thực hiện Thông tư số 23/2012/TT-BCA (Đội XDPT và PTX về ANTT)	10,000,000	
				Chi tập huấn lực lượng Công an xã và huấn luyện cấp giấy chứng nhận sử dụng CCHT cho LL CAX (Đội XDPT và PTX về ANTT)	40,000,000	
				Chi BCĐ phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ (Đội XDPT và PTX về ANTT)	15,000,000	
				Chi kinh phí xây dựng Mô hình "thi đua 02 không": "Không có nhóm họp phục hồi hoạt động FULRO, "Tin lành Degar"; Không có người DTTS trốn sang Campuchia, Thái Lan" tại xã Ia Hla (Đội XDPT và PTX về ANTT)	30,000,000	
				Chi xây dựng 02 mô hình trọng điểm trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm (Đội XDPT và PTX về ANTT)	40,000,000	
				Chi in ấn các loại biểu mẫu phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú, cấp CMND theo quy định của Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh (Đội QLHC).	47,700,000	
				Chi công tác thu gom; phát động thu gom; tiêu hủy VK, VLN, CHT (Đội QLHC)	35,000,000	
				Chi kinh phí tổ chức tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy cho LL PCCC là cán bộ, công nhân viên chức cơ quan, đơn vị nhà nước (Đội QLHC)	49,000,000	
				Chi KP tuyển công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND (Đội Tổng hợp)	20,000,000	
				Chi đảm bảo an toàn giao thông (Đội CSGT)	150,000,000	
				Chi bồi dưỡng CBCS bảo vệ phiên tòa và bảo vệ cưỡng chế (Đội THAHS và HTTP)	15,000,000	
				Chi kinh phí tuyên truyền về cư trú và rà soát dân cư tự do (Đội QLHC)	19,000,000	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
				Chi phục vụ hội nghị tổng kết công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (BCĐ PCTP) (Đội XDPT và PTX về ANTT)	15,000,000	
				Chi tập huấn cho lực lượng nòng cốt tham gia mô hình, tổ tự quản về ANTT trong phong trào TDBV ANTQ (Đội XDPT và PTX về ANTT)	40,000,000	
				Chi kinh phí cho Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự (Đội CSĐT)	20,000,000	
				Chi công tác phòng ngừa hoạt động phục hồi fulrô, TLĐG, hoạt dộng trốn (Đội An ninh)	110,000,000	
				Chi quản lý, giáo dục đối tượng Fulrô, TLĐG tại cộng đồng (Đội An ninh)	19,200,000	
				Chi giải quyết các vụ liên quan đến AN nông thôn đang còn tồn đọng trên địa bàn huyện (Đội An ninh)	10,000,000	
				Chi triển khai Kế hoạch đảm bảo ANTT kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 trên địa bàn huyện (Đội An ninh)	10,000,000	
				Chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật tại các xã, thị trấn và tại nhà giam giữ (Đội THAHS và HTTP)	10,000,000	
				Chi quản lý, giáo dục đối lượng tái hòa nhập cộng đồng (Đội XDPT và PTX về An ninh trật tự)	20,000,000	
				Chi công tác tái hòa nhập cộng đồng (Đội THAHS và HTTP)	20,000,000	
2	Quốc phòng		2,419	Mua quân trang cho Đại đội DBĐV làm nhiệm vụ khẩn cấp	148,670,000	
				Tổ chức hoạt động của LLDQTV theo quy định tại Luật Dân quân tự vệ và Nghị định 72/2020/NĐ-CP	1,549,786,800	
				Thực hiện nhiệm vụ Hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương.	146,200,000	
				Tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân	214,314,000	
				Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, công chức lãnh đạo chủ chốt	20,000,000	
				Diễn tập và hội thao quốc phòng	90,000,000	
				Các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng	250,000,000	
VII	**Chi ngân sách xã**		**54,834**	Trong đó trả nợ tiền hụt cân đối năm 2016 là 1,246 triệu đồng.		
VIII	**Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất**		**630**			
C	**Dự kiến chi từ nguồn tăng thu**		**1,110**	Tăng thu phạt ATGT giao xã. TT 110 triệu. Còn lại 1.000 sau khi trích thực hiện CCTL theo quy định sẽ phân bổ sau		

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2021		Chi tiết		Ghi chú
		Tỉnh giao (triệu đồng)	Huyện giao (triệu đồng)	Chi tiết nội dung	Số tiền (đồng)	
D	**Chi dự phòng ngân sách**	**5,784**	**5,784**			
1	Dự phòng huyện		4,860			
2	Dự phòng xã		924			
F	**Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa**	**2,832**	**2,832**	Tỉnh cấp mục tiêu		
G	**Sữa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai**	**0**	**0**			
H	**Kinh phí giao rừng, cho thuê rừng**	**1,201**	**1,201**			
I	**Hoàn trả tạm ứng kinh phí Đại hội**	**247**	**247**	Tỉnh cấp mục tiêu để huyện hoàn ứng		

BẢNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hrú	Ia Phang	Ia Blứ	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
A	Chi trong cân đối	47,158,998,047	5,855,562,905	5,020,809,509	5,274,383,204	5,395,624,722	4,584,999,525	5,511,334,242	5,046,180,599	5,840,726,363	4,629,376,977
I	Chi quản lý hành chính	39,164,251,800	4,837,924,846	4,205,626,620	4,352,711,819	4,474,102,590	3,822,979,610	4,559,074,718	4,207,294,497	4,788,557,610	3,915,979,490
1	*Chính quyền*	11,119,126,181	1,113,671,610	1,235,545,230	1,219,222,030	1,226,698,260	1,104,101,650	1,390,946,020	1,346,966,971	1,155,368,080	1,326,606,330
a	*Lương*	9,650,126,181	*957,671,610*	*1,079,545,230*	*1,050,222,030*	*1,070,698,260*	*935,101,650*	1,221,946,020	1,190,966,971	*986,368,080*	*1,157,606,330*
	Chuyên trách, CC	113	12	12	13	12	13	13	12	13	13
b	*Chi thường xuyên*	1,469,000,000	*156,000,000*	*156,000,000*	*169,000,000*	*156,000,000*	*169,000,000*	*169,000,000*	*156,000,000*	*169,000,000*	*169,000,000*
2	*Đảng ủy*	4,816,792,390	*626,464,080*	*537,553,950*	*499,483,150*	*540,322,400*	*484,684,440*	*545,869,130*	*490,946,470*	*578,486,710*	*512,982,060*
a	*Lương*	2,805,726,390	*328,762,080*	*361,933,950*	*259,839,150*	*309,638,400*	*294,736,440*	*313,631,130*	*295,024,470*	*298,942,710*	*343,218,060*
	Chuyên trách	19	2	2	2	3	2	2	2	2	2
	Đảng ủy viên	105	13	8	12	13	10	13	13	12	11
b	Chi thường xuyên tính theo quyết định số 99/QĐ-TW.	1,519,966,000	225,102,000	136,620,000	179,944,000	173,984,000	147,348,000	172,838,000	144,322,000	210,844,000	128,964,000
d	Chi học tập Nghị quyết	356,100,000	57,600,000	24,000,000	44,700,000	41,700,000	27,600,000	44,400,000	36,600,000	53,700,000	25,800,000
e	Bổ sung thêm kinh phí CTX VP Đảng ủy xã, TT	135,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000
3	*Hội đồng*	3,516,576,780	430,388,510	368,952,890	387,210,890	461,408,180	384,689,180	380,248,580	387,947,180	418,824,620	296,906,750
a	*Lương*	2,592,576,780	*314,388,510*	*273,952,890*	*280,210,890*	*351,408,180*	*280,689,180*	*285,248,580*	*286,947,180*	*302,824,620*	*216,906,750*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Đại biểu HĐND xã	266	34	27	31	32	30	27	29	34	22
b	Chi thường xuyên	924,000,000	116,000,000	95,000,000	107,000,000	110,000,000	104,000,000	95,000,000	101,000,000	116,000,000	80,000,000
4	*Đoàn thể*	5,037,821,280	511,977,510	607,082,550	511,262,980	522,769,750	513,702,340	622,751,900	611,541,700	547,328,200	589,404,350
a	Lương	3,596,831,280	*339,867,510*	*449,972,550*	*350,152,980*	*361,659,750*	*358,592,340*	*463,641,900*	*456,431,700*	*380,218,200*	*436,294,350*
4.1	*UBMT*	784,470,720	*64,966,980*	*95,005,380*	*70,241,580*	*96,260,580*	*74,197,530*	*94,652,250*	*93,306,780*	*81,054,510*	*114,785,130*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2	*Thanh niên*	746,296,020	*79,735,860*	*115,030,980*	*79,735,860*	*68,657,430*	*71,032,770*	*79,007,250*	*92,864,250*	*68,922,930*	*91,308,690*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.3	*Phụ nữ*	672,712,740	*55,472,700*	*73,643,250*	*68,922,930*	*70,767,270*	*68,922,930*	*103,594,110*	*86,713,530*	*71,032,770*	*73,643,250*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4	*Nông dân*	776,292,420	*71,032,770*	*91,308,690*	*79,735,860*	*70,767,270*	*79,735,860*	*111,180,540*	*109,658,040*	*79,735,860*	*83,137,530*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.5	*CCB*	617,059,380	*68,659,200*	*74,984,250*	*51,516,750*	*55,207,200*	*64,703,250*	*75,207,750*	*73,889,100*	*79,472,130*	*73,419,750*
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	*Ban MT thôn, Ban TTND xã*	193,000,000	*29,000,000*	*19,000,000*	*23,000,000*	*23,000,000*	*17,000,000*	*21,000,000*	*17,000,000*	*29,000,000*	*15,000,000*
c	*Tổ hòa giải xã*	140,000,000	*20,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*	*15,000,000*
d	*Chi Thường xuyên*	1,107,990,000	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*	*123,110,000*
5	*Cán bộ thôn*	1,344,576,000	*225,288,000*	*125,160,000*	*160,920,000*	*168,072,000*	*107,280,000*	*146,616,000*	*107,280,000*	*214,560,000*	*89,400,000*
a	*Lương*	1,344,576,000	*225,288,000*	*125,160,000*	*160,920,000*	*168,072,000*	*107,280,000*	*146,616,000*	*107,280,000*	*214,560,000*	*89,400,000*
	Thu hút		*2*	*0*		*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH

KẾ HOẠCH GIAO THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

TT	SẮC THUẾ	Tổng cộng	Gồm									VP CCT
			Nhơn Hòa	Ia Le	Ia Hrú	Ia Phang	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Blứ	Chư Don	Ia Rong	
1	Thuế VAT, TNDN	5.250	700	135	100	70	20	20	50	5	70	4.080
2	Thu khác về thuế	200										200
3	Thuế Tài nguyên	400										400
4	Tiêu thụ ĐB	50										50
5	Thuế TNCN	3.800	1.155	430	630	555	216	296	251	87	180	
6	Lệ phí trước bạ	2.500	200	110	90	70	60	50	75	25	50	1.770
7	Phí, lệ phí, môn bài	2.070	140	78	60	42	65	28	35	12	30	1.580
8	Thu phạt ATGT	240	50	30	30	30	15	20	30	10	25	-
9	Thu khác và phạt	200	40	35	25	20	15	15	20	10	20	
10	Tiền thuê mặt đất, nc	1.300										1.300
11	GTGT vãng lai	200										200
12	Thu tiền sử dụng đất	18.100	800	500	200	250	300	200	180	80	270	15.320
	Tổng cộng:	**34.310**	**3.085**	**1.318**	**1.135**	**1.037**	**691**	**629**	**641**	**229**	**645**	**24.900**

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hrú	Ia Phang	Ia Blứ	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
a.1	*Thôn phó*	74	*12*	*7*	*9*	*9*	*6*	*8*	*6*	*12*	*5*
a.2	*Phó bí thư chi bộ*	74	*12*	*7*	*9*	*9*	*6*	*8*	*6*	*12*	*5*
6	***Hưu trí***	**128,849,169**	*40,053,136*	-	*21,568,769*	-	-	*22,409,088*	*44,818,176*	-	*0*
7	***Khoán KP đảm bảo chế độ, chính sách ở cấp xã theo Quyết định 20/2015/QĐ-UBND tỉnh***	**4,658,634,000**	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*	*517,626,000*
8	***Khoán KP đảm bảo chế độ, chính sách ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh (đã bao gồm bảo hiểm XH)***	**4,630,920,000**	*750,960,000*	*438,060,000*	*563,220,000*	*563,220,000*	*375,480,000*	*500,640,000*	*375,480,000*	*750,960,000*	*312,900,000*
9	***Khoán KP hỗ trợ hoạt động ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh***	**3,638,580,000**	*590,040,000*	*344,190,000*	*442,530,000*	*442,530,000*	*295,020,000*	*393,360,000*	*295,020,000*	*590,040,000*	*245,850,000*
10	***Hỗ trợ thu hút hàng tháng (theo điểm b, mục 5 Điều 1 QĐ 20)***	**182,376,000**	*21,456,000*	*21,456,000*	*19,668,000*	*21,456,000*	*30,396,000*	*28,608,000*	*19,668,000*	*5,364,000*	*14,304,000*
11	***Kinh phí Ban KTXH và Ban pháp chế***	**90,000,000**	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*	*10,000,000*
III	**Xã đội**	**4,757,571,524**	*541,522,300*	*464,820,444*	*565,856,907*	*556,116,769*	*457,915,564*	*612,458,704*	*506,263,941*	*606,153,506*	*446,463,389*
a	**Lương**	**718,180,372**	**59,692,380**	**81,377,244**	92,466,107	**64,966,980**	**65,177,964**	**92,958,567**	77,697,540	**96,812,690**	**87,030,900**
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	PC theo pháp lệnh DQ	**1,665,388,352**	208,552,320	146,258,400	200,434,800	221,814,989	168,787,200	199,305,737	143,065,601	244,361,616	132,807,689
c	***Chi thường xuyên, trực SSCĐ, trực an ninh, huấn luyện (có bảng tính kèm theo)***	**2,309,002,800**	261,777,600	231,184,800	266,456,000	259,334,800	216,450,400	316,194,400	279,500,800	253,979,200	224,124,800
d	*Chi cho công tác tuyển quân*	**65,000,000**	*11,500,000*	*6,000,000*	*6,500,000*	*10,000,000*	*7,500,000*	*4,000,000*	*6,000,000*	*11,000,000*	*2,500,000*
IV	**Giáo dục**	**434,291,800**	**54,786,300**	**48,603,200**	50,641,200	**48,830,800**	**42,187,400**	**42,941,600**	**51,593,600**	**57,615,700**	**37,092,000**
V	**VHTT-TDTT**	**452,145,000**	**57,334,500**	**51,432,000**	52,578,000	**51,102,000**	**43,731,000**	**45,366,000**	54,636,000	**60,295,500**	**35,670,000**
VI	**Chi đảm bảo xã hội**	**108,000,000**	**12,000,000**	**12,000,000**	12,000,000	**12,000,000**	**12,000,000**	**12,000,000**	12,000,000	**12,000,000**	**12,000,000**
VII	**Y tế thôn bản**	**575,736,000**	**107,280,000**	**62,580,000**	48,276,000	**48,276,000**	**32,184,000**	**71,520,000**	53,640,000	**107,280,000**	**44,700,000**
VIII	**Chi hỗ trợ TT học tập cộng đồng**	**225,000,000**	**25,000,000**	**25,000,000**	25,000,000	**25,000,000**	**25,000,000**	**25,000,000**	25,000,000	**25,000,000**	**25,000,000**
X	**Chi từ nguồn phạt ATGT**	**240,000,000**	**50,000,000**	**25,000,000**	30,000,000	**30,000,000**	**30,000,000**	**20,000,000**	15,000,000	**30,000,000**	**10,000,000**
XI	**Dự phòng**	**923,901,922**	**114,814,959**	98,447,245	103,419,279	**105,796,563**	**89,901,951**	**107,673,220**	98,552,561	**114,524,046**	**90,772,098**
XII	**Mừng thọ cho người cao tuổi**	**251,100,000**	**51,900,000**	**24,300,000**	30,900,000	**41,400,000**	**26,100,000**	**12,300,000**	19,200,000	**36,300,000**	**8,700,000**
XIII	**Chi hỗ trợ BCĐ phòng chống bạo lực gia đình xã, tt**	**27,000,000**	**3,000,000**	**3,000,000**	3,000,000	**3,000,000**	**3,000,000**	**3,000,000**	3,000,000	**3,000,000**	**3,000,000**
B	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**8,823,512,481**	**608,032,740**	**858,053,811**	746,652,820	**789,412,141**	**408,983,488**	**604,622,305**	695,363,140	**725,229,012**	**654,163,024**
1	Bố trí kinh phí trả nợ năm 2016 xã hoàn ứng cho NS huyện)	1,245,766,000	-	227,695,000	179,974,000	167,220,000	30,016,000	117,778,000	223,083,000	-	300,000,000
2	Bổ sung KP hoạt động khu dân cư. xã thuộc vùng khó khăn	630,000,000	97,000,000	67,000,000	65,000,000	65,000,000	50,000,000	73,000,000	61,000,000	97,000,000	55,000,000
4	Hỗ trợ KP hoạt động cho các chi hội thuộc các tổ chức chính trị-XH ở thôn làng xã ĐBKK	130,000,000		35,000,000				40,000,000	30,000,000		25,000,000
6	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	238,000,000									

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hrú	Ia Phang	Ia Blứ	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
7	Hoạt động tổ tự quản	960,000,000	164,362,000	164,362,000	164,362,000	164,362,000	38,908,000	33,094,000	33,094,000	164,362,000	33,094,000
8	Phụ cấp hàng tháng cho cộng tác viên giảm nghèo theo NQ 83/2018/NQ-HDND tỉnh GL	35,760,000		8,940,000				8,940,000	8,940,000		8,940,000
10	Dự trù kinh phí xây dựng thôn làng Văn hóa	100,000,000									
11	Chi công tác diễn tập chiến đấu phòng thủ	120,000,000						60,000,000		60,000,000	
13	Chi Đại hội TDTT (Ia Rong ĐH điểm)	280,000,000	30,000,000	40,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
14	Dự phòng các đại hội khác (NCT, CTĐ, PN..). Riêng xã Ia Rong ĐH điểm	265,000,000	25,000,000	65,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000
15	Kinh phí tổ chức bầu cử	697,000,000	112,000,000	63,000,000	85,000,000	96,000,000	65,000,000	58,000,000	64,000,000	117,000,000	37,000,000
16	Kinh phí kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng (06 xã)	160,000,000			7,000,000	56,000,000	30,000,000	7,000,000		52,000,000	8,000,000
17	Hỗ trợ chính sách miễn thủy lợi phí	795,000,000									
18	Hỗ trợ một phần tiền ăn cho CBCC xã, TT đi học	222,000,000	36,000,000	21,000,000	27,000,000	27,000,000	18,000,000	24,000,000	18,000,000	36,000,000	15,000,000
19	Chi hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính, quản lý chất lượng ISO	90,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
20	Triển khai NĐ87/2020 về cơ sở dữ liệu hộ tịch, đăng ký hộ tịch trực tuyến	45,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
21	Tổng kết 05 năm phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo làm kinh tế giỏi lần II (2016-2021)	90,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
22	Chi các hoạt động khác và chi khen thưởng	746,875,481	72,803,740	98,111,811	94,454,820	92,949,141	60,275,488	64,718,305	131,738,140	70,631,012	61,193,024
23	Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự	373,111,000	45,867,000	42,945,000	43,862,000	40,881,000	36,784,000	38,092,000	45,508,000	48,236,000	30,936,000
24	Bố trí kinh phí xây dựng 06 xã điểm về phát triển KTXH (theo hình thức Liên kết Sản xuất - tiêu thụ sản phẩm)	1,600,000,000									
C	**Chi từ nguồn thu tiền SDĐ**	**1,584,000,000**	**-**	**216,000,000**	**160,000,000**	**200,000,000**	**144,000,000**	**160,000,000**	**240,000,000**	**400,000,000**	**64,000,000**
Tổng cộng		**57,566,510,527**	**6,463,595,645**	**6,094,863,321**	**6,181,036,024**	**6,385,036,863**	**5,137,983,013**	**6,275,956,548**	**5,981,543,739**	**6,965,955,374**	**5,347,540,001**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH

KẾ HOẠCH ĐIỀU TIẾT KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu	Trong đó			Tỷ lệ điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã, thị trấn năm 2021															
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Số điều tiết	Thuế VAT, TNDN		Tiêu thu đặc biệt		Thu nhập cá nhân		Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí, môn bài		Thu phạt ATGT		Thu khác và phạt		Thu tiền sử dụng đất	
						Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1	TT Nhơn Hòa	6,463	3,960	608.0	1,895	350	50%	-	100%	1,155	100%	160	80%	140	100%	50	100%	40	100%	-	0%
2	Xã Ia Le	6,965	5,071	725.0	1,169	108	80%	-	100%	430	100%	88	80%	78	100%	30	100%	35	100%	400	80%
3	Xã Ia Hru	6,181	4,377	747.0	1,057	80	80%	-	100%	630	100%	72	80%	60	100%	30	100%	25	100%	160	80%
4	Xã Ia Phang	6,385	4,637	789.0	959	56	80%		100%	555	100%	56	80%	42	100%	30	100%	20	100%	200	80%
5	Xã Ia Dreng	5,982	4,672	695.0	615	16	80%		100%	216	100%	48	80%	65	100%	15	100%	15	100%	240	80%
6	Xã Ia Hla	6,276	5,096	605.0	575	16	80%		100%	296	100%	40	80%	28	100%	20	100%	15	100%	160	80%
7	Xã Ia Blứ	5,138	4,149	409.0	580	40	80%		100%	251	100%	60	80%	35	100%	30	100%	20	100%	144	80%
8	Xã Chư Don	5,348	4,487	654.0	207	4	80%		100%	87	100%	20	80%	12	100%	10	100%	10	100%	64	80%
9	Xã Ia Rong	6,095	4,670	858.0	567	56	80%		100%	180	100%	40	80%	30	100%	25	100%	20	100%	216	80%
	Tổng cộng:	**54,833**	**41,119**	**6,090**	**7,624**	**726**		-		**3,800**		**584**		**490**		**240**		**200**		**1,584**	

DỰ TOÁN KINH PHÍ CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND VÀ CÁC BAN HĐND HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo tờ trình số: /TT-VP của Văn phòng HĐND-UBND huyện)

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
1	**Chi hoạt động HĐND huyện**	**2.050.086.500**
-	**Chi khác Thường trực HĐND huyện (Đặc thù)**	**500.000.000**
	NHỮNG KHOẢN KINH PHÍ CHI THEO NGHỊ QUYẾT 89-NQ HĐND NGÀY 12/07/2018	
-	**Khoán kinh phí**	**224.400.000**
+	Kinh phí hoạt động của Tổ ĐB ***(33 Đại biểu x 1.500.000)***	49.500.000
+	Hỗ trợ hoạt động của Đại biểu tiếp xúc cử tri đối với ĐB HĐND các cấp : ***(33 Đại biểu x 2.800.000)***	92.400.000
+	ĐB HĐND được khoán cấp tài liệu, phí khai thác sách báo, internet: ***(33 Đại biểu x 2.500.000)***	82.500.000
-	Chi chế độ khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hàng năm: ***(33 Đại biểu x 2.000.000đ)***	66.000.000
-	**Chi phụ cấp cho Đại biểu HĐND huyện năm 2020:** ***(33 Đại biểu x 0.4 x 1.490.000 x 12 tháng)***	**236.016.000**
-	**Chi phục vụ kỳ họp HĐND: 02 Kỳ họp chính thức**	**97.920.000**
+	Chủ trì: 2 người x 350.000 x 6 ngày	4.200.000
+	ĐB chính thức: 33 x 170.000 x 6 ngày	33.660.000
+	ĐB tham dự: 67 x 120.000 x 6 ngày	48.240.000
+	Thư ký: 3 x 170.000 x 6 ngày	3.060.000
+	Công chức PV: 7 x 80.000 x 6 ngày	3.360.000
+	PV gián tiếp: 15 x 60.000 x 6 ngày	5.400.000
-	**Chi phục vụ kỳ họp chuyên đề và kỳ họp bất thường: 02 kỳ họp**	**18.960.000**
+	Chủ trì: 2 người x 350.000 x 2 ngày	1.400.000
+	ĐB chính thức: 33 x 170.000 x 2 ngày	11.220.000
+	ĐB mời tham dự: 10 x 120.000 x 2 ngày	2.400.000
+	Thư ký: 3 x 170.000 x 2 ngày	1.020.000
+	Công chức PV: 7 x 80.000 x 2 ngày	1.120.000
+	PV gián tiếp: 15 x 60.000 x 2 ngày	1.800.000
-	**Chi cho chuẩn bị bài Khai mạc, bế mạc, gợi ý thảo luận, nội dung, kết luận kỳ họp**	**10.260.000**
+	Chính thức: 10 bộ x 570.000	5.700.000
+	Bất thường: 8 bộ x 570.000	4.560.000
-	**Chi xây dựng Báo cáo kỳ họp**	**21.660.000**
+	Chính thức: 26 bộ x 570.000	14.820.000
+	Chuyên đề: 12 bộ x 570.000	6.840.000
-	**Chi xây dựng biên bản kỳ họp**	**5.720.000**
+	Chính thức: 5 bộ x 460.000	2.300.000
+	Chuyên đề: 6 bộ x 570.000	3.420.000
-	**Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận tổ**	**1.360.000**
+	Chính thức: 2 bộ x 340.000	680.000
+	Chuyên đề: 2 bộ x 340.000	680.000
-	**Chi hỗ trợ rà soát tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện văn bản**	**4.180.000**
+	Chính thức: 28 bộ x 110.000	3.080.000

+	Chuyên đề: 10 bộ x 110.000	1.100.000
-	**Chi tổ chức các hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND (kể cả Hội nghị giao ban)**	**143.630.000**
+	Các cuộc họp bàn và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền: 12 cuộc x 1.020.000/cuộc Chủ trì: 2 người x 120.000đ Thành viên tham gia: 9 người x 80.000đ Phục vụ gián tiếp: 1 người x 60.000đ	12.240.000
+	Hội nghị chuẩn bị nội dung, chương trình kỳ họp 12 cuộc x 2.060.000 (25 người) Chủ trì: 2 người x 120.000đ Thành viên tham gia: 22 người x 80.000đ Phục vụ gián tiếp: 01 người x 60.000đ	24.720.000
+	Hội nghị giao ban ở huyện: **02 đợt** Chủ trì: 02 x 120.000 x 3 ngày = 720.000 ĐB: 120 người x 80.000 x 3 ngày = 28.800.000 Phục vụ Trực tiếp: 5 x 80.000 x 3 ngày = 1.200.000 Phục vụ gián tiếp: 10 x 60.000 x 3 ngày = 1.800.000	32.520.000
+	Tham dự Hội nghị giao ban Thường trực HĐND ở tỉnh 02 đợt (11 người) Gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê phòng ngủ 11 người x 2 ngày x 200.000đ/ngày = 4.400.000 11 người x 2 ngày x 350.000đ/ngày = 7.700.000	12.100.000
+	Chi soạn thảo văn bản phục vụ hoạt động của đoàn HĐND: 19 bộ x 600.000đ/bộ	11.400.000
+	Chi rà soát, tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, hoàn thiện văn bản: 19 bộ x 110.000đ/bộ	2.090.000
+	Chi khác khoản khác phục vụ các cuộc họp hội nghị **(24 cuộc)** và **02 Hội nghị** giao ban thường trực HĐND với Thường trực HĐND các xã, thị trấn bao gồm: Nước uống: 24 cuộc x 37 người x 20.000 = 17.760.000 Nước uống giao ban: 120 người x 20.000 x 4 ngày = 9.600.000	27.360.000
+	Văn phòng phẩm 24 cuộc họp và 02 hội nghị giao ban: 24 cuộc họp x 150.000đ/cuộc = 3.600.000 2 hội nghị giao ban ***(tài liệu, bì nút)*** 240 bộ x 20.000 = 4.800.000 Maket 24 cuộc họp: 24 x 200.000 = 4.800.000 Maket trong hội trường, khẩu hiệu chào mừng, hoa tươi phục vụ các cuộc họp và hội nghị giao ban 02 đợt: 8.000.000	21.200.000
-	**Chi hoạt động tiếp xúc cử tri của Đại biểu HĐND**	**29.580.000**
+	Tiếp xúc cử tri 6 đợt x 4.140.000đ/đợt	24.840.000
+	Bồi dưỡng công chức: 3 x 60.000 x 6	1.080.000
+	Bồi dưỡng phục vụ: 4 x 40.000 x 6	960.000
+	Chi xây dựng báo cáo, rà soát tổng hợp ý kiến 06 bộ x 450.000đ/bộ	2.700.000
-	**Chi hoạt động chất vấn giải trình tại các kỳ họp**	**7.040.000**

+	Xây dựng văn bản phục vụ hoạt động chất vấn 02 bộ x 1.500.000	3.000.000
+	Tổng hợp ý kiến chất vấn và xây dựng Nghị quyết HĐND về chất vấn 02 bộ x 1.300.000	2.600.000
+	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động chất vấn 3 người x 80.000 x 6 ngày (02 kỳ họp)	1.440.000
-	**Chi tặng quà lưu niệm cho Đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ hoặc không làm nhiệm vụ Đại biểu HĐND cấp mình do chuyển công tác khác (hoặc nghỉ theo chế độ)**	**8.000.000**
-	**Chi tặng phẩm cho các đoàn đến trao đổi học hỏi kinh nghiệm, với Thường trực HĐND**	**6.000.000**
-	**Chi cho công tác xã hội (thăm ôm đau, chi phúng viếng, hoa viếng, trái cây)**	**8.000.000**
-	**Một số khoản chi khác như xây dựng sổ ảnh kỷ yếu nhiệm kỳ HĐND, chi cho các hoạt động trong năm có phát sinh đột xuất và nhiều sự kiện lớn, chi cho Lễ dâng hương, dâng hoa tại Đài tưởng niệm vào các dịp có tổ chức kỳ họp HĐND, chi khen thưởng cho tập thể và cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong nhiệm kỳ 2016-2021**	**30.000.000**
-	**Xăng xe phục vụ giám sát, khảo sát, phục vụ các kỳ họp và tham gia các kỳ họp HĐND tỉnh, các lớp tập huấn, hội nghị giao ban trong tỉnh và ngoài tỉnh**	**35.000.000**
-	**Kinh phí làm lại Phù hiệu cho 35 Đại biểu HĐND huyện (33 ĐB x 240.000đ)**	**7.920.000**
-	**Chi văn phòng phẩm, nước uống giải khát giữa bữa, maket, phù hiệu, hình ảnh tuyên truyền các kỳ họp và phục vụ các đợt Giám sát, khảo sát *(02 kỳ họp chính thức và 02 kỳ họp bất thường, 05 đợt đi giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND huyện và các Ban HĐNĐ huyện)***	**39.200.000**
-	**Đặt Báo đại biểu nhân dân cho Đại biểu HĐND, sổ tay cho Đại biểu và viết bài nhân dịp các kỳ họp HĐND huyện**	**113.540.500**
+	Sổ tay Đại biểu: 33 ĐB x 75.000	2.475.000
+	Nhật báo cho ĐB HĐND: 33 ĐB x 5.900 x 365 ngày	71.065.500
+	Chi phục vụ viết bài tuyên truyền về HĐND huyện nhân dịp các kỳ họp HĐND huyện do Báo Đại biểu nhân dân viết bài	40.000.000
-	**Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho Đại biểu HĐND huyện và Thường trực HĐND các xã, thị trấn 02 đợt (03 ngày)**	**92.640.000**
+	Chi cho Đại biểu dự tập huấn: 130 đại biểu x 160.000/ngày x 3 ngày	62.400.000
+	Phục vụ gián tiếp: 14 người x 120.000/ngày x 3 ngày	5.040.000
+	Chi tiền Báo cáo viên: 2.000.000đ/ngày x 3 ngày	6.000.000
+	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ tập huấn: 120 ĐB x 25.000đ x 2 đợt	6.000.000
+	Chi tiền nước uống giải khát giữa bữa: 120 người x 20.000đ/ngày x 3 ngày	7.200.000
+	Chi tiền ma ket trang trí, hoa tươi phục vụ hội nghị 2 đợt	6.000.000
-	**Chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và HĐND huyện (05 đợt)**	**93.300.000**

+	Trưởng đoàn: 1 người x 120.000 x 60 buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 7.200.000	7.200.000
+	Thành viên: 10 người x 90.000 x 60 buổi buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 54.000.000	54.000.000
+	Phục vụ gián tiếp: 01 người x 45.000 x 60 buổi buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 2.700.000	2.700.000
+	Xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát: Thường trực (1.3 lần): 3 bộ x 1.950.000 = 5.850.000	5.850.000
+	Xây dựng báo cáo kết quả GS-KS: 3 bộ x 2.600.000 = 7.800.000	7.800.000
+	Xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát: HĐND (1.5 lần): 3 bộ x 2.250.000 = 6.750.000	6.750.000
+	Xây dựng báo cáo kết quả GS-KS: 3 bộ x 3.000.000 = 9.000.000	9.000.000
-	**Chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của 09 Tổ Đại biểu HĐND huyện**	**52.020.000**
+	Xây dựng báo cáo kết quả GS-KS của 09 Tổ Đại biểu: 2.000.000đ/bộ x 9 Tổ	18.000.000
+	Xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát của 09 Tổ Đại biểu 1.500.000đ/bộ x 9 Tổ	13.500.000
+	Trưởng đoàn Giám sát: 1 người x 80.000 x 6 buổi x 9 Tổ	4.320.000
+	Thành viên theo Quyết định thành lập Đoàn Giám sát: 4 người x 60.000 x 6 buổi x 9 Tổ	12.960.000
+	Thành viên khác như Phóng viên báo đài, phục vụ gián tiếp: 2 người x 30.000 x 6 buổi x 9 Tổ	3.240.000
-	**Chi phục vụ các cuộc họp, hoạt động giám sát, khảo sát của Ban KT –XH** ***(có dự toán chi tiết kèm theo)***	**86.670.000**
-	**Chi phục vụ các cuộc họp, hoạt động giám sát, khảo sát của Ban pháp chế** ***(có dự toán chi tiết kèm theo)***	**80.210.000**
-	**Chi phục vụ các cuộc họp, hoạt động giám sát, khảo sát của dân tộc** ***(có dự toán chi tiết kèm theo)***	**60.780.000**
-	**Tổ chức Đối thoại giữa Đại biểu HĐND huyện với trẻ em**	**32.000.000**
-	**ĐB HĐND đi dự các cuộc họp ở tỉnh và Tập huấn của TW, tỉnh mời**	**12.000.000**